

Số: 30e /QĐ-THCSNH

Tây Hoa Lưu, ngày 03 tháng 3 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc: Công khai quyết toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025
của Trường THCS Ninh Hòa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NINH HOÀ

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 ngày 02/03/2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Tây Hoa Lưu và trường THCS Ninh Hoà;

Xét đề nghị của Tổ trưởng tổ Văn phòng Trường THCS Ninh Hòa về việc công khai quyết toán theo thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2025 của trường THCS Ninh Hòa (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

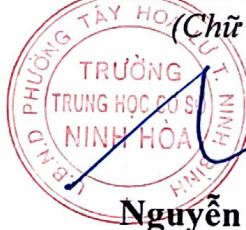
Điều 3. Ban giám hiệu, tổ trưởng tổ văn phòng và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu;
- Lưu :VT, ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)



Nguyễn Hữu Nghị

Đơn vị: Trường THCS Ninh Hòa

Chương: 822

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCSNH ngày /3/2026 của Trường THCS Ninh Hòa)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	6601.379	6601.379	0	
I	Nguồn ngân sách trong nước	6601.379	6601.379	0	
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6,601.379	6,601.379	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên tự chủ	5,695.194	5,695.194	0	
	Lương theo ngạch, bậc	2,784.544	2,784.544		
	Phụ cấp chức vụ	42.120	42.120		
	Phụ cấp ưu đãi nghề	847.512	847.512		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.616	5.616		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	609.560	609.560		
	Phụ cấp khác	17.596	17.596		
	Chi khác	194.889	194.889		
	Bảo hiểm xã hội	614.575	614.575		

	Bảo hiểm y tế	105.355	105.355		
	Kinh phí công đoàn	29.199	29.199		
	Bảo hiểm thất nghiệp	35.117	35.117		
	Tiền điện	24.505	24.505		
	Tiền nước	7.675	7.675		
	Văn phòng phẩm	22.244	22.244		
	Khoán văn phòng phẩm	3.800	3.800		
	Vật tư văn phòng khác	56.615	56.615		
	Cước phí điện thoại	0.353	0.353		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	4.619	4.619		
	Tuyên truyền, quảng cáo	0.559	0.559		
	Khác	3.070	3.070		
	Khoán công tác phí	12.000	12.000		
	Chi khác	4.200	4.200		
	Thuê thiết bị các loại	3.465	3.465		
	Thuê lao động trong nước	64.600	64.600		
	Chi phí thuê mướn khác	9.979	9.979		
	Các thiết bị công nghệ thông tin	33.090	33.090		
	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.738	15.738		
	Đường điện, cấp thoát nước	14.097	14.097		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	71.476	71.476		
	Chi khác	3.241	3.241		
	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11.000	11.000		
	Chi các khoản khác	25.297	25.297		
	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	17.488	17.488		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên không tự chủ	906.185	906.185	0	
	Phụ cấp ưu đãi nghề	83.286	83.286		
	Thường xuyên	285.265	285.265		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.700	2.700		
	Thông tin tuyên truyền, liên lạc: Chuyển đổi số	28.895	28.895		
	Thuê phương tiện vận chuyển	6.759	6.759		
	Thuê đào tạo lại cán bộ	9.900	9.900		
	Chi phí thuê mướn khác	15.391	15.391		
	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	171.875	171.875		
	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.479	10.479		
	Chi khác	7.850	7.850		
	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	280.005	280.005		
	Chi các khoản khác	3.780	3.780		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Tây Hoa Lư, ngày 02 tháng 3 năm 2026

Thủ trưởng đơn vị

(Chữ ký, dấu)



* Nguyễn Hữu Nghị